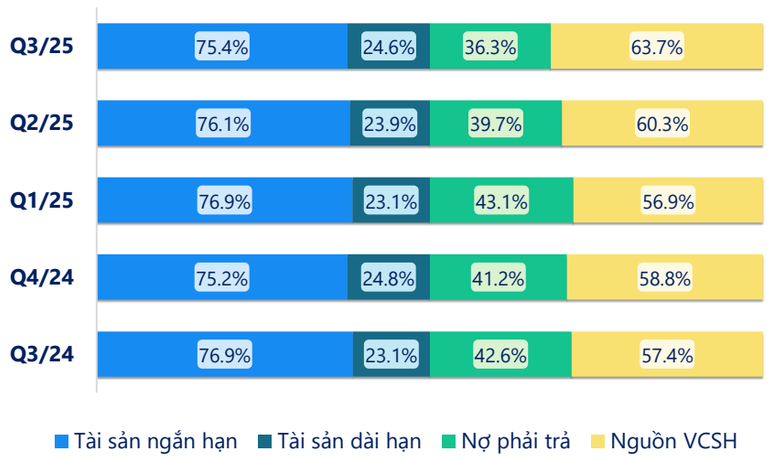
FireAnt

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,220
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,160
SL cổ phiếu LH	36,958,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85,305
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	304
P/E	13.5
EPS	609

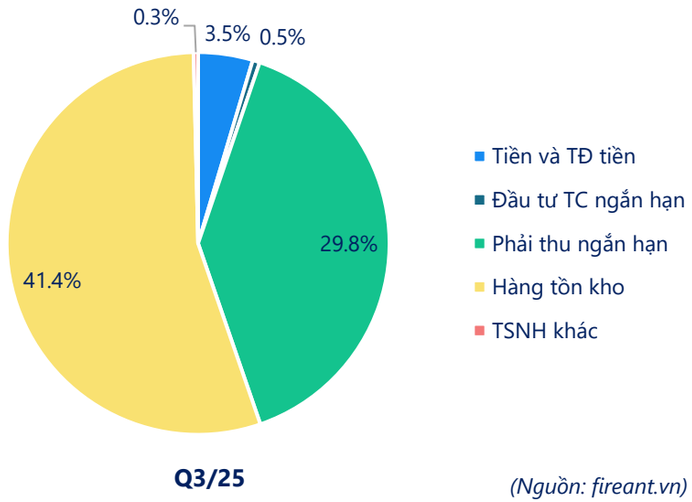
	YTD	1T	3T	6T
HCD	-8.0%	-1.0%	3.5%	2.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



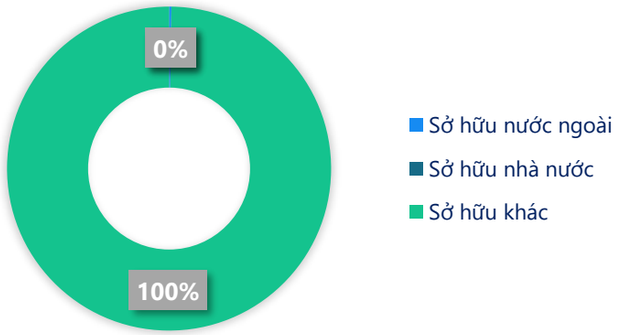
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



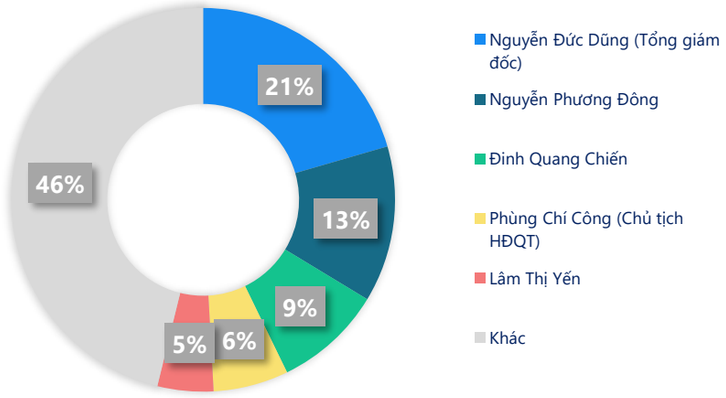
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



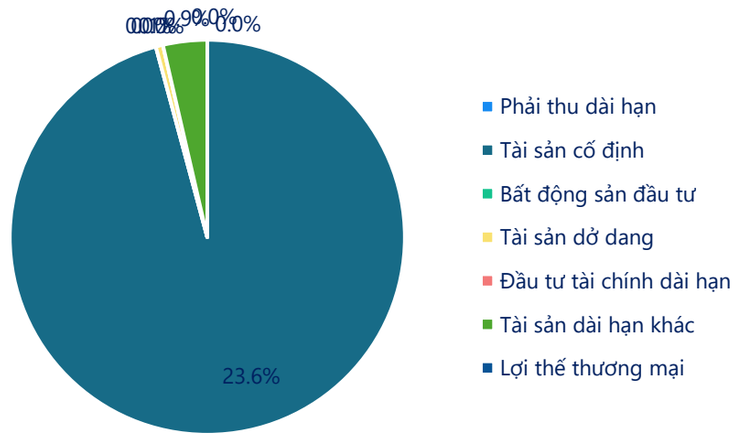
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

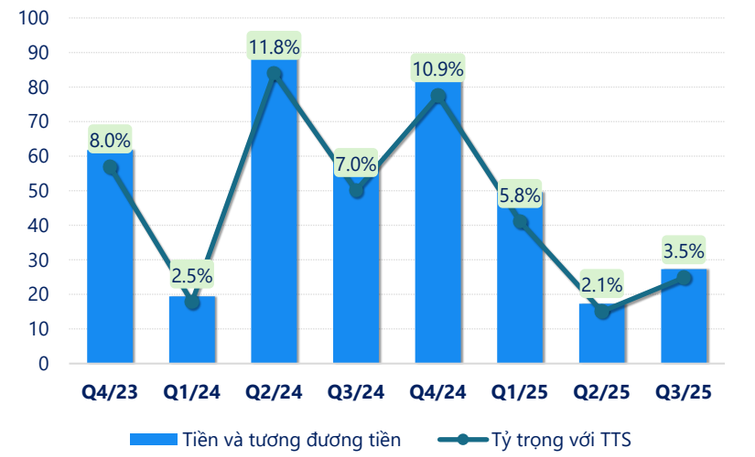


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

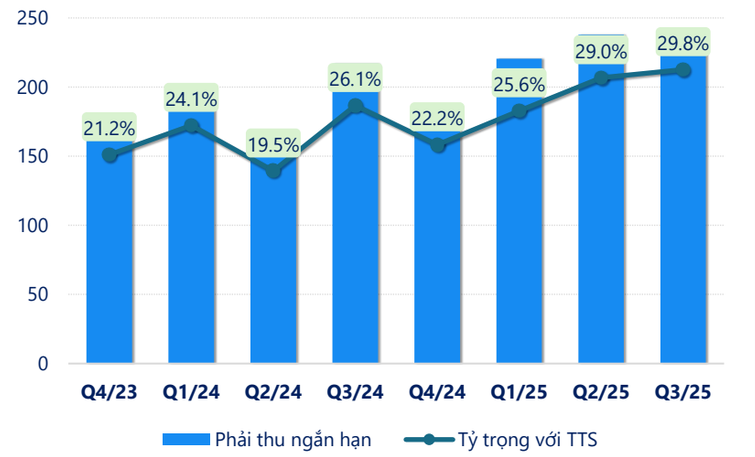
CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

Tiền và tương đương tiền



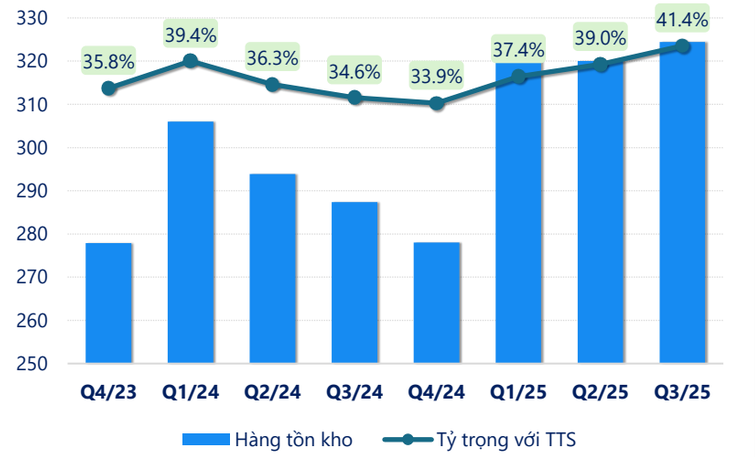
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



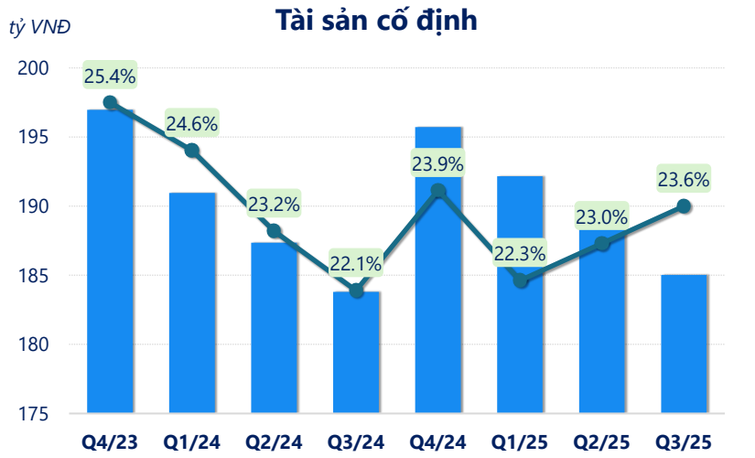
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



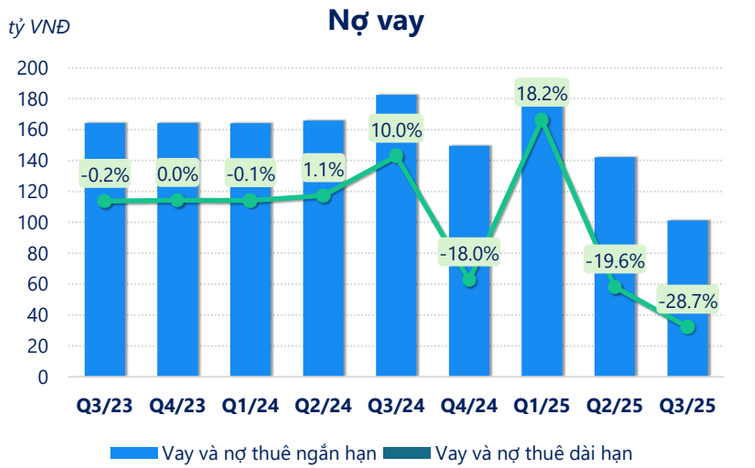
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



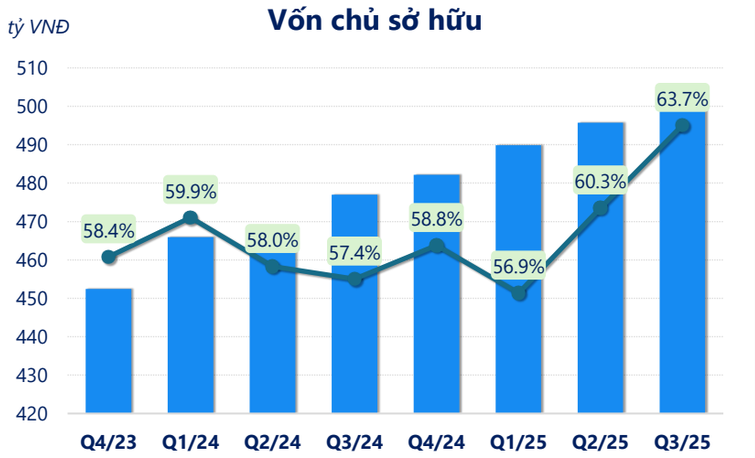
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

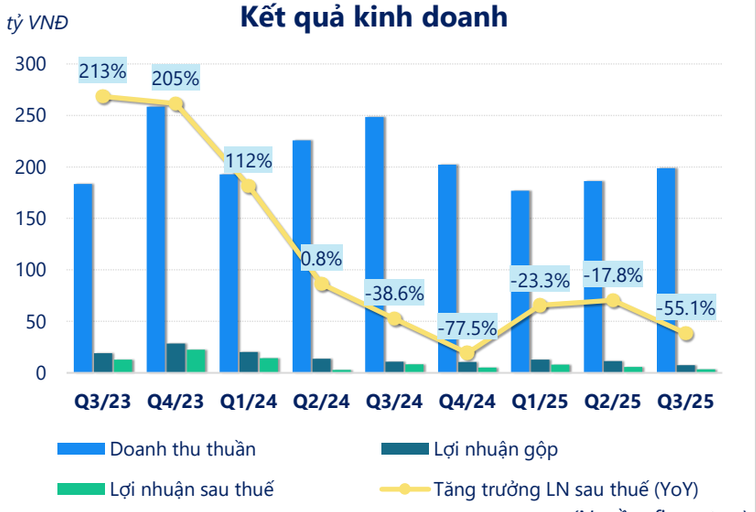


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

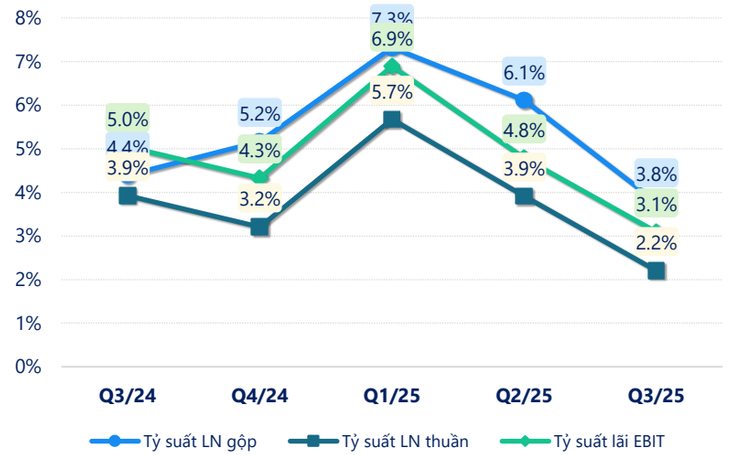
CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

Kết quả kinh doanh



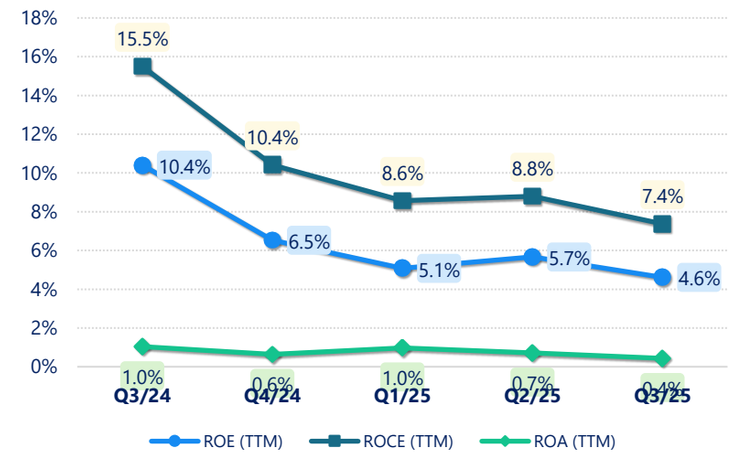
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



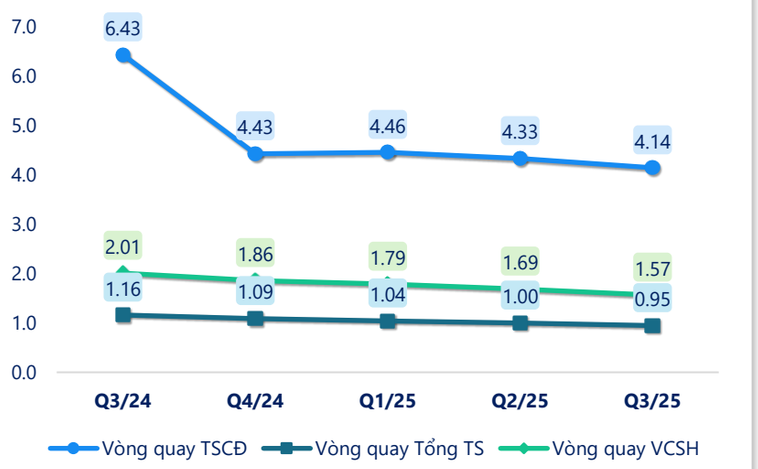
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



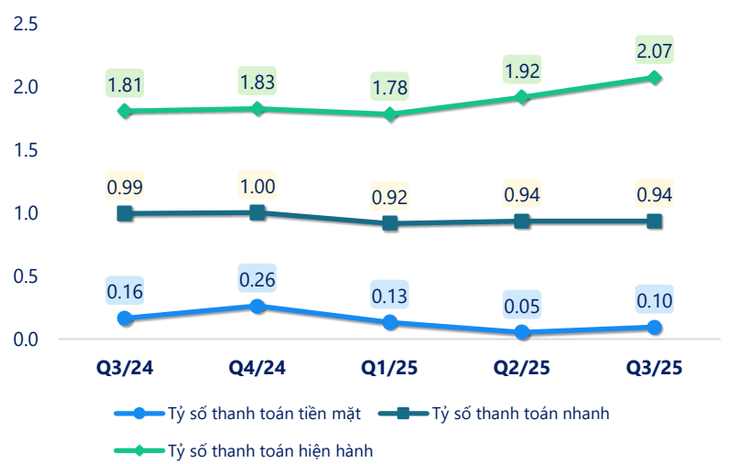
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



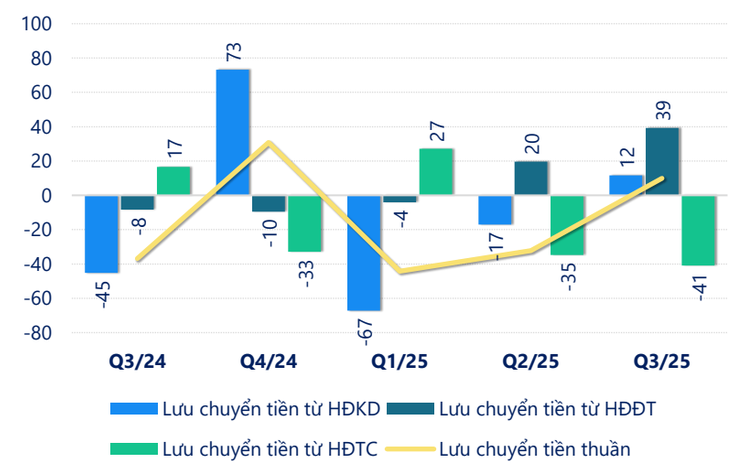
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**784**	**812**	**-3.4%**
Tài sản ngắn hạn	591	609	-3.0%
Tiền và tương đương tiền	27.3	93.8	-70.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.58	58.3	-93.9%
Phải thu ngắn hạn	233	174	34.0%
Hàng tồn kho	324	278	16.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.22	4.36	-49.0%
Tài sản dài hạn	**193**	**203**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	185	196	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	1.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.97**	**6.28**	**11.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	285	330	-13.7%
Nợ ngắn hạn	**285**	**330**	**-13.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	101	150	-32.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	142	152	-7.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**499**	**482**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**499**	**482**	**3.6%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	249	202	177	186	199
Giá vốn hàng bán	238	192	164	175	191
Lợi nhuận gộp	10.9	10.4	13.0	11.4	7.51
Doanh thu HĐTC	2.07	-0.56	0.10	-0.22	0.11
Chi phí TC	2.30	2.27	2.16	1.64	1.76
Chi phí lãi vay	2.30	2.27	2.16	1.64	1.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.03	0.11	0.25	0.26	0.18
Chi phí QLDN	0.92	1.02	0.61	1.98	1.31
LN thuần từ HĐKD	9.75	6.48	10.0	7.28	4.37
Lợi nhuận khác	0.50	0	0	-0.01	0.00
LN trước thuế	10.2	6.48	10.0	7.28	4.38
Lợi nhuận sau thuế	8.30	5.16	8.03	5.82	3.50
LNST của CĐ cty mẹ	8.30	5.16	8.03	5.82	3.50

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.1	73.1	-67.2	-17.1	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.35	-9.50	-4.10	19.6	39.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.6	-32.9	27.1	-34.7	-40.8
Tiền đầu kỳ	95.1	58.2	93.8	49.6	17.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-36.9**	**30.8**	**-44.2**	**-32.2**	**9.93**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	58.2	89.0	49.6	17.3	27.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic